

Thứ ba, ngày 14 tháng 2 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index tiếp tục giảm điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 15/2/2023		•	
Tuần 13/2-17/2/2023		•	
Tháng 02/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường hai lần thất bại trong việc chinh phục ngưỡng cản 1,045 ngày hôm nay. VN-Index liên tục bật xuống khi gặp ngưỡng này và cuối cùng lùi lại đóng cửa tại mốc 1,038.64 điểm, giảm gần 1% so với phiên hôm qua. 12/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành tăng tốt có thể kể đến Tài nguyên Cơ bản. Ở chiều ngược lại, Bất động sản có mức giảm mạnh nhất hơn 1%. Trong những phiên tới, thị trường có thể sẽ tiếp tục test ngưỡng hỗ trợ 1,030, nhà đầu tư nên giao dịch cẩn trọng. Tối nay (14/2), báo cáo CPI tháng 1 của Mỹ sẽ được công bố, VN-Index có thể sẽ phản ứng với thông tin này trong phiên ngày mai.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 14/2/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng suy yếu của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-5.06** điểm, đóng cửa **1038.64** điểm. HNX-Index **+0.37** điểm, đóng cửa 204.86 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **HPG (+0.58)**, **EIB (+0.23)**, **TCB (+0.22)**, **TPB (+0.2)**, **BCM (+0.18)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-1.8)**, **BID (-1.27)**, **VCB (-1.19)**, **SAB (-0.63)**, **CTG (-0.54)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **5,489** tỷ đồng, giảm **-38.45%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 6,723 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 13.88 điểm. Thị trường có **221** mã tăng, 70 mã tham chiếu, **175** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **55.75** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (96.08** tỷ), **KBC (21.73** tỷ), **VND (18.87** tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 15.16 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1038.64**
Giá trị: 5488.93 tỷ **-5.06 (-0.48%)**
Khối ngoại (ròng): 55.75 tỷ

HNX-INDEX **204.86**
Giá trị: 524.45 tỷ **0.37 (0.18%)**
Khối ngoại (ròng): 15.16 tỷ

UPCOM-INDEX **77.94**
Giá trị: 212.16 tỷ **0.74 (0.96%)**
Khối ngoại(ròng): 6.39 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	79.2	-1.20%
Giá vàng	1,860	0.33%
Tỷ giá USD/VND	23,601	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,971	0.64%
Tỷ giá JPY/VND	17,871	0.00%
LS liên NH 1 tháng	6.8%	0.17%
LS TPCP 5 năm	3.8%	-0.20%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	96.08	VIC	-43.30
KBC	21.73	STB	-40.38
VND	18.87	VHM	-35.50
HSG	14.49	DXG	-22.05
MSN	11.70	DGC	-17.26

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Danh mục đầu tư cơ bản	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 14/2

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	79.21	-0.64%	6.88%	0.50%	-13.45%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	85.78	-0.71%	5.92%	1.32%	-11.09%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.51	0.31%	5.81%	0.75%	-9.64%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1853.84	-0.58%	-0.72%	-3.35%	-0.88%		PNJ
Bạc	Ounce	21.96	-0.13%	-1.36%	-9.98%	-7.83%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1542.00	-0.03%	1.36%	1.03%	-2.03%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	788.25	0.29%	5.07%	6.07%	-1.68%	AFX	
Sữa	Cwt	17.94	0.00%	0.56%	-7.91%	-13.83%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	137.00	0.37%	-2.56%	0.15%	-23.85%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR
Đường	LB	2621.00	2.22%	1.71%	-0.76%	-2.09%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS
Chè	Kg	829.20	-0.36%	-0.52%	-1.39%	-17.86%		
Cà phê	LB	177.05	1.32%	0.77%	17.17%	-28.48%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	4.08	1.41%	1.01%	-1.12%	-9.39%	CAV, SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	4012.00	-0.22%	0.68%	-0.82%	-16.42%		HPG
Nhôm	Ton	2477.00	-0.88%	-3.60%	-1.31%	-21.03%	CAV, SAM, TGP	
Quặng sắt	Ton	126.00	0.40%	-0.40%	3.28%	-13.40%	HPG	
Than đá	Ton	218.00	-3.33%	-7.63%	-42.63%	-11.02%	HT1,HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu Brent giao tháng 4 kết thúc phiên tăng 22 cent, tương đương 0.3%, lên 86.61 USD/thùng, trong khi dầu ngọt nhẹ Mỹ tăng 42 cent, tương đương 0.5%, lên 80.14 USD/thùng.
- Giá dầu tăng cao vào thứ Hai, khi các nhà đầu tư cân nhắc khả năng tác động từ kế hoạch cắt giảm sản lượng dầu thô của Nga và những lo ngại về nhu cầu ngắn hạn trước khi dữ liệu lạm phát của Mỹ được công bố.

Giá vàng

- Giá vàng giảm trong phiên vừa qua do lợi suất trái phiếu của Mỹ tăng, với vàng giao ngay giảm 0.5% xuống 1,854.79 USD/ounce; vàng kỳ hạn tháng 4 giảm 0.6% xuống 1,863.50 USD.
- Mọi con mắt trên thị trường vàng đang đổ dồn vào dữ liệu CPI của Mỹ - dự kiến sẽ tăng 0.4% trong tháng Giêng. Các sửa đổi đối với dữ liệu trước đó cho thấy giá tiêu dùng tăng trong tháng 12 thay vì giảm như ước tính trước đó.

Giá quặng sắt

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 5, được giao dịch nhiều nhất trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên của Trung Quốc, kết thúc phiên giảm 0.7% xuống 854.5 nhân dân tệ (125.07 USD)/tấn. Trên Sàn giao dịch Singapore, hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 3 giảm 2.2% xuống 124.72 USD/tấn.
- Các hợp đồng kim loại đen giao dịch trên thị trường Trung Quốc đều giảm vào thứ Hai, chịu áp lực bởi dự trữ thép trong nước tăng cao và dự trữ quặng sắt tại cảng cũng tăng, cho thấy nhu cầu phục hồi chậm ngay cả khi các chỉ báo mới nhất cho thấy nền kinh tế đang phục hồi.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 5 tăng 2.1 cent, tương đương 1.2%, lên 1.7675 USD/lb. Giá cà phê robusta giao tháng 5 cũng tăng 5 USD, tương đương 0.2%, lên 2,044 USD/tấn.

Thị trường chứng khoán thế giới

	14/2	% 14/2	13/2	% 13/2	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1038.64	-0.48%	1043.70	-16.05%	-2.55%	-1.22%
S&P 500			4137.29	1.14%	0.64%	4.22%
HDTL S&P500	4143.50	-0.09%	4147.25	0.80%	-0.77%	3.50%
Shang-hai	3293.28	0.28%	3284.16	1.76%	1.39%	4.30%
Euro Stoxx	4251.88	0.25%	4241.36	18.89%	1.01%	2.44%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thông kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/15/2022	TLG	51.1	60	45.5	48.25	61	-5.58%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

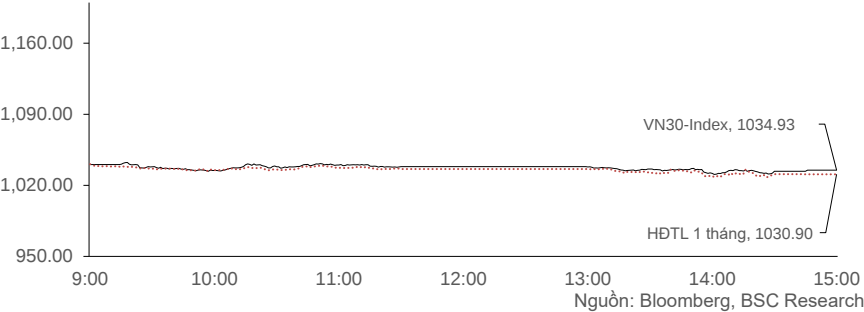
Thông kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/31/2023	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
12/19/2022	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
12/16/2022	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
8/18/2022	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
8/5/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
8/4/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
8/3/22	REE	81.2	93	78.5	SL	54	-3.33%
8/2/22	POW	13.75	16	13	SL	55	-5.45%
8/1/2022	NLG	41.25	48.25	38.6	SL	46	-6.42%
7/20/2022	HAH	67.9	78.5	64.1	SL	7	-5.60%
7/18/2022	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
6/28/2022	C47	13.25	16	12.8	SL	8	-3.40%
Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thông kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	0	1	0.00%	-5.58%	-5.58%	61
Cổ phiếu đã chốt	250	231	7.06%	-7.47%	3.99%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2309	1018.00	-0.71%	-16.93	-46.6%	39	9/21/2023	221
VN30F2302	1030.90	-0.74%	-4.03	-4.4%	276,784	2/16/2023	4
VN30F2303	1025.20	-0.85%	-9.73	35.8%	9,526	3/16/2023	32
VN30F2306	1021.30	-0.74%	-13.63	14.8%	70	6/15/2023	123

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -5.47 điểm xuống 1034.93 điểm, biên độ dao động 12.45 điểm. Các cổ phiếu như VHM, VPB, NVL, HDB, và VCB đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 chìm trong sắc đỏ trong phần lớn thời gian giao dịch với thanh khoản thị trường yếu. Khuyến nghị nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2302 và VN30F2306 đều giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2302 và VN30F2306 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2223	3/2/2023	16	2:1	656,300	51.09%	2,300	190	46.15%	137	1.39	23,080	22,500	20,600
CSTB2218	3/31/2023	45	2:1	331,200	51.10%	2,100	280	12.00%	314	0.89	28,600	28,000	24,400
CHPG2225	6/6/2023	112	3:1	213,400	51.09%	1,550	1,480	8.82%	1,513	0.98	21,440	17,000	20,600
CHPG2226	9/5/2023	203	2:1	128,000	51.09%	2,300	2,160	8.54%	1,923	1.12	23,980	19,500	20,600
CSTB2223	3/1/2023	15	4:1	129,600	51.10%	1,000	860	7.50%	853	1.01	25,071	21,111	24,400
CHPG2227	11/1/2023	260	2:1	64,700	51.09%	2,400	2,190	7.35%	1,927	1.14	25,020	-	20,600
CSTB2222	3/1/2023	15	4:1	175,600	51.10%	1,000	1,050	7.14%	1,062	0.99	25,062	20,222	24,400
CVRE2215	3/31/2023	45	2:1	188,800	44.31%	2,600	380	5.56%	513	0.74	31,180	30,000	28,000
CSTB2215	3/28/2023	42	5:1	749,600	51.10%	1,100	720	4.35%	595	1.21	26,372	22,222	24,400
CSTB2225	11/1/2023	260	2:1	80,800	51.10%	2,900	3,490	3.87%	3,244	1.08	28,280	20,500	24,400
CFPT2210	8/31/2023	198	10:1	169,000	28.99%	2,350	620	1.64%	423	1.47	96,700	90,000	80,800
CSTB2224	9/5/2023	203	2:1	126,700	51.10%	2,700	3,250	1.25%	3,156	1.03	27,200	20,000	24,400
CMBB2213	6/6/2023	112	3:1	387,500	41.24%	1,550	850	1.19%	722	1.18	19,970	17,000	17,850
CFPT2213	9/5/2023	203	10:1	65,000	28.99%	1,800	1,460	0.00%	1,148	1.27	89,600	74,500	80,800
CVPB2212	8/31/2023	198	2.66:1	228,300	39.02%	1,700	300	0.00%	105	2.84	25,710	24,644	16,700
CVRE2216	8/31/2023	198	4:1	129,100	44.31%	1,650	570	-1.72%	692	0.82	33,880	31,000	28,000
CVPB2214	9/5/2023	203	4:1	216,000	39.02%	1,100	810	-4.71%	496	1.63	20,880	17,000	16,700
CVRE2218	3/1/2023	15	5:1	575,500	44.31%	1,000	200	-4.76%	217	0.92	29,638	27,888	28,000
CVHM2218	6/6/2023	112	6:1	377,400	34.88%	1,650	330	-8.33%	95	3.47	56,460	54,000	42,750
CVHM2220	11/1/2023	260	5:1	129,100	34.88%	3,000	680	-10.53%	276	2.46	62,450	58,000	42,750
Tổng				5,121,600	44.55%**								

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất Lãi suất phi rủi ro là 4.75% **Trung bình độ lệch chuẩn	CR: Tỷ lệ chuyển đổi Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes
------------	--	---

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 14/2/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng suy yếu của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2215 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 10.98%. Giá trị giao dịch giảm -42.69%. CSTB2215 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.98%.
- CSTB2215, CVNM2207, CVRE2211, và CTPB2204 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHDB2208, CVNM2207, CSTB2215, và CMSN2212 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CSTB2225, CVNM2211, và CHPG2225 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	42.5	0.0%	1.2	2,704	1.5	2,830	15.0	2.6	49.0%	18.5%
PNJ	Bán lẻ	82.1	-1.7%	0.8	1,171	0.9	6,073	13.5	3.1	49.0%	24.7%
BVH	Bảo hiểm	49.1	1.2%	1.0	1,585	0.4	2,059	23.8	1.8	27.2%	7.4%
PVI	Bảo hiểm	49.8	1.6%	0.8	507	0.1	4,509	11.0	1.5	59.6%	10.6%
VIC	Bất động sản	52.9	-0.9%	0.5	8,772	7.1	2,252	23.5	1.8	12.9%	8.0%
VRE	Bất động sản	28.0	-1.8%	1.1	2,766	1.7	1,204	23.3	1.9	32.6%	8.6%
VHM	Bất động sản	42.8	-3.7%	0.9	8,093	7.2	6,575	6.5	1.3	24.3%	21.3%
DXG	Bất động sản	10.3	-5.1%	2.1	272	4.9	255	40.2	0.7	27.1%	1.7%
SSI	Chứng khoán	18.9	2.2%	1.7	1,224	5.0	1,456	13.0	1.3	43.5%	9.3%
VCI	Chứng khoán	25.4	1.4%	1.0	480	2.7	2,004	12.7	1.7	22.5%	13.3%
HCM	Chứng khoán	22.8	0.4%	1.7	453	1.6	1,865	12.2	1.3	47.0%	11.2%
FPT	Công nghệ	80.8	0.1%	0.8	3,854	2.2	4,838	16.7	4.2	49.0%	24.8%
FOX	Công nghệ	55.5	0.0%	0.4	792	0.0	4,926	11.3	3.0	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	105.6	-0.3%	0.7	8,788	0.5	7,647	13.8	3.4	3.0%	26.7%
PLX	Dầu khí	38.0	0.3%	1.5	2,099	0.3	1,156	32.9	2.0	18.0%	6.0%
PVS	Dầu khí	24.4	0.4%	1.3	507	3.8	1,501	16.3	1.0	19.5%	6.0%
BSR	Dầu khí	15.6	-1.3%	0.8	2,103	3.4	2,108	7.4	1.3	41.1%	19.1%
DHG	Dược	98.5	0.5%	0.3	560	0.0	7,318	13.5	3.0	54.3%	23.7%
DPM	Hóa chất	42.6	0.1%	1.3	725	2.2	14,039	3.0	1.2	19.1%	45.8%
DCM	Hóa chất	25.2	1.0%	1.4	579	0.9	7,605	3.3	1.3	11.4%	46.7%
VCB	Ngân hàng	92.5	-1.1%	0.8	19,033	4.6	6,316	14.6	3.2	23.6%	24.2%
BID	Ngân hàng	43.4	-2.3%	1.0	9,545	2.5	3,597	12.1	2.2	17.2%	19.9%
CTG	Ngân hàng	28.7	-1.5%	1.2	5,997	2.2	3,518	8.2	1.3	28.1%	16.9%
VPB	Ngân hàng	16.7	-1.8%	1.2	4,874	12.4	2,722	6.1	1.2	17.6%	20.7%
MBB	Ngân hàng	17.9	-0.8%	1.4	3,519	5.2	3,856	4.6	1.1	23.2%	25.8%
ACB	Ngân hàng	23.9	-0.2%	1.1	3,502	1.5	4,053	5.9	1.4	30.0%	26.5%
BMP	Nhựa	62.0	4.7%	0.7	221	0.3	8,505	7.3	1.9	84.8%	28.3%
NTP	Nhựa	31.7	-0.6%	0.6	179	0.0	3,701	8.6	1.5	17.8%	17.3%
MSR	Tài nguyên	11.1	0.9%	1.5	530	0.0	178	62.4	0.9	10.1%	1.4%
HPG	Thép	20.6	2.0%	1.6	5,208	15.4	1,459	14.1	1.2	23.5%	9.1%
HSG	Thép	14.9	3.1%	2.1	386	10.1	(1,776)	#N/A N/A	0.9	8.5%	-10.0%
VNM	Tiêu dùng	74.7	-0.8%	0.4	6,788	3.5	3,632	20.6	5.2	55.8%	24.1%
SAB	Tiêu dùng	188.0	-2.0%	0.8	5,242	0.4	8,006	23.5	5.2	62.7%	23.6%
MSN	Tiêu dùng	92.9	0.0%	1.1	5,751	1.6	2,515	36.9	5.1	30.6%	12.1%
SBT	Tiêu dùng	14.2	1.4%	1.2	416	0.8	965	14.7	1.1	12.0%	7.1%
ACV	Vận tải	84.4	-0.1%	0.8	7,988	0.1	363	232.6	4.9	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	102.8	-0.3%	1.1	2,421	0.8	(4,010)	#N/A N/A	3.9	17.2%	-14.0%
HVN	Vận tải	11.8	1.3%	1.7	1,136	0.3	(4,720)	#N/A N/A	#N/A N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	51.7	-0.6%	0.7	677	0.5	3,037	17.0	2.2	48.9%	13.8%
PVT	Vận tải	19.3	4.1%	1.3	271	0.8	2,587	7.4	1.0	18.4%	14.9%
VCS	Vật liệu xây dựng	50.0	0.2%	0.8	348	0.1	6,671	7.5	1.6	3.1%	23.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	32.9	1.1%	1.5	641	0.5	3,896	8.4	1.9	5.4%	23.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	14.1	-1.7%	1.5	233	0.6	685	20.5	1.0	2.9%	5.1%
CTD	Xây dựng	33.5	1.5%	1.8	108	0.3	281	119.2	0.3	49.2%	0.3%
CII	Xây dựng	12.7	0.4%	1.8	139	1.0	3,003	4.2	0.6	8.6%	14.2%
REE	Điện	70.3	-0.3%	-1.4	1,086	0.4	7,563	9.3	1.6	49.0%	18.7%
PC1	Điện	24.4	-0.4%	-0.4	287	1.4	1,664	14.7	1.3	5.7%	9.2%
POW	Điện	11.9	1.3%	0.6	1,207	1.8	809	14.6	0.9	5.8%	6.4%
NT2	Điện	28.8	-1.5%	0.8	360	0.5	2,457	11.7	1.9	16.0%	16.3%
KBC	Khu công nghiệp	22.5	2.5%	1.6	749	2.3	2,025	11.1	1.1	19.5%	10.4%
BCM	Khu công nghiệp	84.5	1%	0.9	3,803	0.3	1,306	64.7	5.2	2.9%	9.9%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HPG	20.60	1.98	0.58	17.29MLN
EIB	22.10	3.51	0.23	1.79MLN
TCB	26.85	0.94	0.22	2.95MLN
TPB	23.50	2.17	0.20	2.69MLN
BCM	84.50	0.84	0.18	80100

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	42.75	-3.72	-2	3.88MLN
BID	43.40	-2.25	-1	1.33MLN
VCB	92.50	-1.07	-1	1.14MLN
SAB	188.00	-2.03	-1	51400
CTG	28.70	-1.54	-1	1.75MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

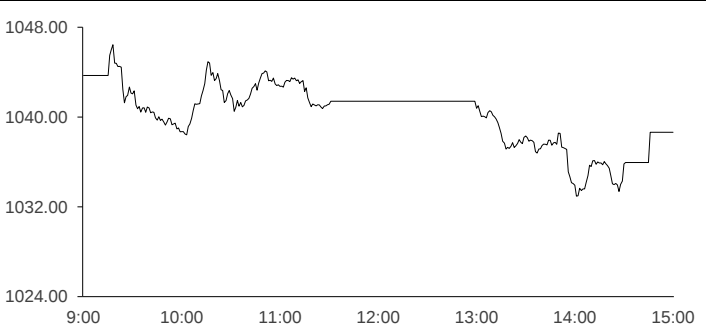
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BTT	34.40	7.00	0.01	200.00
APG	6.28	6.98	0.02	3.46MLN
PDN	144.50	6.96	0.04	300
HOT	18.75	6.84	0.00	300
SII	14.85	6.83	0.02	100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	42.75	-3.72	-1.80	3.88MLN
BID	43.40	-2.25	-1.27	1.33MLN
VCB	92.50	-1.07	-1.19	1.14MLN
SAB	188.00	-2.03	-0.63	51400
CTG	28.70	-1.54	-0.54	1.75MLN

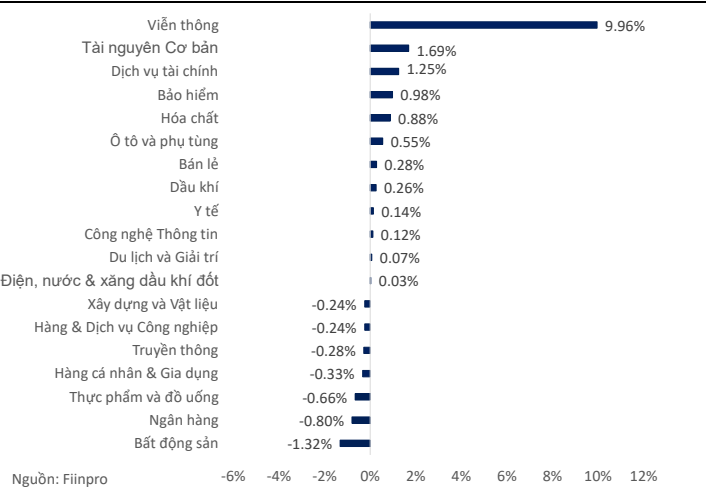
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	38.60	2.66	0.38	2.03MLN
SHS	8.10	1.25	0.13	5.86MLN
CEO	19.70	1.55	0.10	4.23MLN
TIG	8.30	3.75	0.05	1.17MLN
VIT	21.00	6.60	0.05	23700

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	13.30	-1.48	-0.24	3100
THD	38.20	-1.04	-0.23	51800
KSF	51.50	-0.77	-0.10	18800
NVB	18.90	-0.53	-0.08	37900
SHN	8.20	-4.65	-0.08	1000

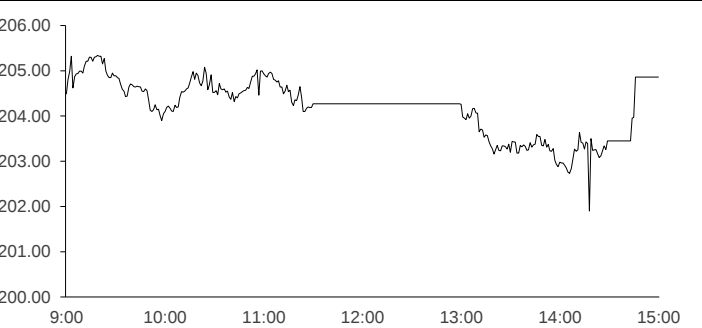
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PIA	25.40	10.0	0.01	100
PRC	44.50	9.9	0.00	4100
SEB	53.20	9.7	0.04	400
POT	15.90	9.7	0.01	1600
HMR	8.00	9.6	0.00	6900

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

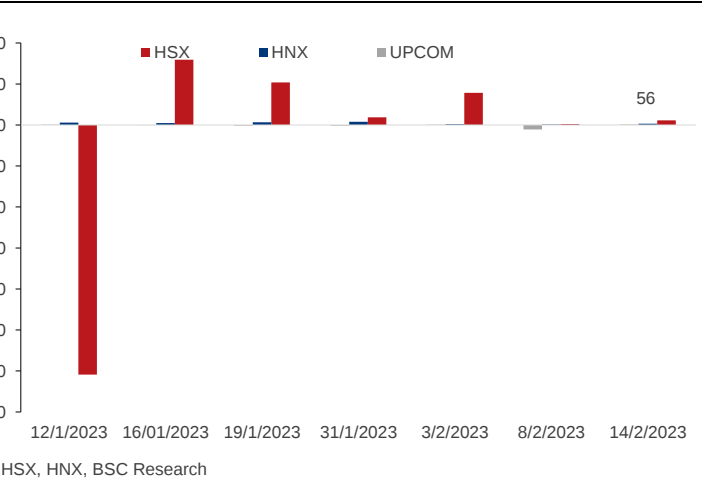
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HAT	18.90	-10.00	0.00	200
SGC	64.80	-10.00	-0.02	1800
VTH	7.20	-10.00	0.00	500
TJC	17.60	-9.74	-0.01	1000
KKC	6.50	-9.72	0.00	1000

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACV	Hàng không	Mua	14/09/22	87.0	105.0	84.4	363	232.6	4.9	Click
2	PNJ	Sắc xanh đầu năm	Mua	13/09/22	112.2	145.5	82.1	6,073	13.5	3.1	Click
3	PVD	Dầu khí	Mua	09/09/22	20.5	27.1	20.6	0	#N/A N/A	0.8	Click
4	FPT	CNTT	Mua	06/09/22	84.1	107.9	80.8	4,838	16.7	4.2	Click
5	BMP	Nhựa	Mua	07/09/22	62.0	76.9	62.0	8,505	7.3	1.9	Click
6	TLG	Tiêu dùng	Mua	06/09/22	63.2	75.6	48.3	4,643	10.4	1.9	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	30/08/22	37.6	48.2	26.6	1,442	18.4	1.6	Click
8	HAH	Vận tải biển	Theo dõi	24/08/22	64.4	78.0	34.8	10,286	3.4	1.0	Click
9	VHC	Thủy sản	Mua	24/08/22	86.1	108.5	63.4	10,842	5.8	1.5	Click
10	PHR	Bất động sản	Mua	16/08/22	66.5	87.0	40.7	6,272	6.5	1.7	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	19/08/22	24.4	28.4	15.6	2,108	7.4	1.3	Click
12	NLG	Bất động sản	Mua	16/08/22	42.8	53.5	26.1	1,274	20.5	1.1	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	13/08/22	28.0	38.3	10.3	255	40.2	0.7	Click
14	HPG	Thép	Mua	09/08/22	24.1	27.9	20.6	1,459	14.1	1.2	Click
15	DBC	Tiêu dùng	Mua	03/08/22	25.5	31.8	13.7	621	22.0	0.7	Click
16	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	42.6	14,039	3.0	1.2	Click
17	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	14.1	685	20.5	1.0	Click
18	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	28.8	2,457	11.7	1.9	Click
19	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	20.6	0	#N/A N/A	0.8	Click
20	LHG	BĐS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	21.4	4,047	5.3	0.7	Click
21	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	15.4	969	15.8	1.3	Click
22	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	24.4	1,664	14.7	1.3	Click
23	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	11.9	809	14.6	0.9	Click
24	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	13.8	-253	#N/A N/A	0.7	Click
25	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	70.3	7,563	9.3	1.6	Click
26	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	25.8	4,406	5.9	0.7	Click
27	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	105.6	7,647	13.8	3.4	Click
28	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	31.3	5,299	5.9	1.4	Click
29	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	20.6	1,459	14.1	1.2	Click
30	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	9.1	3,485	2.6	0.8	Click
31	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	15.6	2,108	7.4	1.3	Click
32	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	57.0	3,885	14.7	4.0	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	82.1	6,073	13.5	3.1	Click
34	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	13.5	2,319	5.8	0.6	Click
35	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	28.8	2,457	11.7	1.9	Click
36	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	52.9	5,893	9.0	1.0	Click
37	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	73.0	3,295	22.2	4.3	Click
38	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	24.4	1,664	14.7	1.3	Click
39	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	12.3	1,600	7.7	0.6	Click
40	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	80.8	4,838	16.7	4.2	Click
41	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	22.4	2,597	8.6	1.4	Click
42	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	13.8	-253	#N/A N/A	0.7	Click
43	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	11.9	809	14.6	0.9	Click
44	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	82.1	6,073	13.5	3.1	Click
45	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	42.5	2,830	15.0	2.6	Click
46	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	19.3	2,587	7.4	1.0	Click

Danh mục đầu tư cơ bản

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	23.9	19.1	24.87%	24	2.31%	
2	ACV	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	84.4	74.7	12.99%	90	6.64%	Click
3	BCM	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	84.5	75.0	12.67%	94	11.48%	
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	15.6	13.6	14.71%	19	19.87%	Click
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	57.0	37.7	51.19%	51	-10.18%	Click
6	DBC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	13.7	10.6	28.77%	14	3.30%	
7	DRC	Ôtô và linh kiện ô tô	HSX	Mua	22.4	16.7	34.13%	27	19.29%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	80.8	65.9	22.61%	85	4.70%	Click
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	73.0	59.8	22.07%	75	3.15%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.6	12.2	11.48%	16	15.44%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	38.6	29.0	33.10%	43	12.44%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	22.5	16.7	34.43%	18	-19.38%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	21.4	18.9	12.96%	24	10.54%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	42.5	37.9	12.14%	50	18.35%	Click
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	82.1	70.1	17.12%	66	-19.62%	Click
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	11.9	10.5	13.40%	13	9.70%	
17	PVD	Dầu khí	HNX	Mua	20.6	13.6	51.47%	20	-4.37%	
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	24.4	19.1	27.75%	28	14.75%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	19.3	17.5	10.00%	24	26.23%	
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	14.9	12.0	24.17%	16	7.38%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	70.3	70.2	0.14%	86	22.33%	
22	VCB	Ngân hàng	HSX	Mua	92.5	75.0	23.33%	90	-2.38%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	38.8	34.9	11.17%	48	23.71%	
24	VHC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	63.4	74.9	-15.35%	87	37.54%	
25	VNM	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	75.3	75.7	-0.46%	83	10.11%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	28.5	25.0	14.00%	32	11.58%	

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo. Để có thông tin chi tiết thêm quý nhà đầu tư có thể vào website hoặc sử dụng BSC ibroker.



Trợ lý phân tích định lượng (Kim): cung cấp cho nhà đầu tư các tín hiệu và khuyến nghị kỹ thuật trong ngày.



Trợ lý phái sinh (Hòa): cung cấp các khuyến nghị kỹ thuật trong phiên với 2 mã HĐTL VN30F1M và VN30F2M



Trợ lý phân tích cơ bản (Mộc): cung cấp thông tin tổng quan về tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua các biểu đồ và các chỉ tiêu tài chính.



Trợ lý chứng quyền (Thổ): cung cấp các thông tin cơ bản về các mã chứng quyền và định giá Black-Scholes.



Trợ lý báo cáo phân tích (Thủy): cung cấp báo cáo phân tích và khuyến nghị theo phân tích cơ bản từ các chuyên viên phân tích của Phòng PTNC – BSC.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)



BSC NÂNG CẤP TÍNH NĂNG IBROKER

- Tiện ích
- Đầy đủ thông tin
- Nhanh chóng

TÌM HIỂU THÊM



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
11	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
15	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
16	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
21	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
22	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
24	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
25	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
26	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
27	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
28	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
29	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
30	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
31	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
33	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
36	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
39	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
40	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
41	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
42	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
44	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639